TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **57**/2024/HSST
Ngày: 30 - 5 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đặng Thị Ngọc Uyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Nam và bà Lê Thị Đông Nguyệt

Thư ký phiên toà: Bà Trần Phụng Kiều – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/2024/TLST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Bùi Thị Kim H**; Tên gọi khác: Ú; Giới tính: Nữ. Sinh ngày 20/5/1984 tại tỉnh Phú Yên. Nơi thường trú: 1 L, Phường D, TP T, tỉnh Phú Yên. Chỗ ở: 0 P, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: buôn bán. Trình độ học vấn: 03/12. Cha: Bùi T, sinh năm 1945; Mẹ: Châu Thị R, sinh năm 1955. Chồng: Trần Đức T1, sinh năm 1990. Có 04 con, lớn nhất 2004, nhỏ nhất 2021. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15/11/2023.

2. Họ và tên: **Trần Đức T1**; Giới tính: Nam. Sinh ngày 25/01/1990 tại tỉnh Phú Yên. Nơi thường trú: 1 L, phường D, Thành phố T, tỉnh Phú Yên. Chỗ ở: 0 P, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: không. Trình độ học vấn: 12/12. Cha: Trần S, sinh năm 1963; Mẹ: Lê Thị H1, sinh năm 1966. Vợ Bùi Thị Kim H, sinh năm 1984 Có 04 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2021. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 22/11/2023 tại nhà tạm giữ Công an thành phố T.

3. Họ và tên: **Bùi Ngọc T2**; Tên gọi khác: Đ; Giới tính: Nam. Sinh ngày 12/2/1991 tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: thôn P, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: không.

Trình độ học vấn: 12/12. Cha: Bùi T, sinh năm 1945; Mẹ: Châu Thị R1, sinh năm 1955. Có 06 anh chị em. Vợ: Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 1993. Có 03 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2022. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15/11/2023.

4. Họ và tên: **Bùi Ngọc N**; Tên gọi khác: T3; Giới tính: Nam. Sinh ngày 06/5/1989 tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: buôn bán. Trình độ học vấn: 11/12. Cha: Bùi T, sinh năm 1945; Mẹ: Châu Thị R1, sinh năm 1955. Có 06 anh chị em. Vợ Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1991. Có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 21/12/2007 bị TAND TP Tuy Hoà xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thử thách 16 tháng về tội Trộm cắp tài sản. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 22/11/2023 tại nhà tạm giữ Công an thành phố T.

5. Họ và tên: **Ngô Chí L**; Tên gọi khác: không; Giới tính: Nam. Sinh ngày 25/7/2004 tại tỉnh Phú Yên. Nơi đăng ký thường trú: 1 L, Phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Chỗ ở: 0 P, Phường I, TP T. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: không. Trình độ học vấn: 6/12. Cha: Ngô Nhất L1 (chết); Mẹ: Bùi Thị Kim H, sinh năm 1984. Có 03 em.

Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân:

+ Ngày 26/10/2022 bị TAND TP Tuy Hoà xử phạt 12 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma tuý (phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi). Chấp hành xong ngày 28/4/2023.

+ Ngày 22/9/2023 bị TAND tỉnh Phú Yên xử phạt 02 năm tù về tội Giết người.

*Người bào chữa cho bị cáo Trần Đức T1: Luật sư Trịnh Bình T4 - Văn phòng L4, địa chỉ: G N, Phường E, thành phố T, Phú Yên. Có mặt tại phiên toà.

*Người bào chữa cho bị cáo Bùi Ngọc N: Luật sư Lưu Ngọc C – luật sư thuộc Văn phòng L5 Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: H N, Phường G, thành phố T, Phú Yên. Có mặt tại phiên toà.

*Người bào chữa cho bị cáo Bùi Ngọc T2: Luật sư Lưu Ngọc C – luật sư thuộc Văn phòng L5 Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: H N, Phường G, thành phố T, Phú Yên. Có mặt tại phiên toà.

- *Bị hại:* Văn Tiến Đ1, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu phố P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Có mặt tại phiên toà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1991, Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên toà.

- *Người làm chứng:*

1/ Võ Thị Thu T5, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu phố P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.

2/ Văn N1, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu phố P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.

3/ Văn Võ Tố Q, sinh năm 2009; địa chỉ: Khu phố P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.

4/ Ngô Tấn Anh Đ2, sinh ngày 21/10/2007; Địa chỉ: 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Có mặt.

5/ Nguyễn Thành L2, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6/ Nguyễn Hữu B, sinh năm 1987; địa chỉ: C N, Phường E, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.

7/Võ Trung Hiếu, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố N, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong năm 2022, vợ chồng Văn Tiến Đ1 và Võ Thị Thu T5 có vay tiền của vợ chồng bà Bùi Thị Kim H và Trần Đức T1 nhưng sau đó do không có tiền trả nên bỏ đi khỏi địa phương. Qua tìm hiểu, vợ chồng T1 và H biết ông Nguyễn Hữu B là cán bộ ngân hàng S2 đang tìm người có nhu cầu mua đất để bán đất giúp cho Đ1, nên T1 và H đề nghị với B là sẽ mua lại đất của Đ1 và nhờ B liên hệ với Đ1 về làm thủ tục mua bán đất mục đích của T1 và H là bắt giữ Đ1 nhằm đòi tiền nợ. Bộ không biết mục đích của T1 và H nên đã liên lạc với Đ1 và hẹn gặp vào ngày 08/8/2023 tại ngân hàng S2 địa chỉ C T, phường A, TP T để giao dịch. Đến khoảng 13 giờ 30 phút ngày 08/8/2023, Đ1 đến ngân hàng G, B gọi báo cho T1 biết. Vào thời điểm này T1, H cùng với Bùi Ngọc N (em ruột H), Bùi Ngọc T2 (em ruột H) và Ngô Chí L (con riêng của H) đang ngồi tại quán cà phê T6 cùng bàn bạc thống nhất bắt giữ Đ1 như ý định ban đầu của T1 và H. H phân công T2, N, L đi trước đến ngân hàng bắt Đ1 đưa về nhà H ở 1 L, Phường D, TP T. Sau đó, N điều khiển xe môtô hiệu Sirius biển số 78C1-512.30 chở L, còn T2 điều khiển xe môtô biển số 78C1-356.83 đi một mình và T1 chở H đi sau. Khi đến nơi T2, N và L đi vào chỗ Đ1 đang ngồi. T2 bảo Đ1 đi ra ngoài nói chuyện nhưng Đ1 không chịu nên T2 dùng tay khống chế bắt giữ Đ1, Đ1 giằng co với T2 thì N đến dùng tay kẹp cổ Đ1, T2 cũng dùng tay kẹp cổ của Đ1 để khống chế và đưa ra khỏi ngân hàng.

T2, N và L yêu cầu Đ1 lên xe của N để chở đi, nhưng Đ1 không đồng ý thì H và T1 đến bảo Đ1 lên xe. Lúc này là 13 giờ 40 phút cùng ngày, Đ1 sợ bị đánh nên đã lên xe do N điều khiển, L ngồi sau dùng tay vòng qua cổ Đ1 khống chế chở Đ1 đến nhà H ở 1 L, Phường D, TP T. Tại đây, T2 đứng ngoài cảnh giới, những người khác vào gây sức ép buộc Đ1 trả nợ. H yêu cầu Đ1 gọi cho ông N1 (cha của Đ1) bán lô đất cho H để trừ nợ, Đ1 gọi ông N1 đến gặp và nói chuyện nhưng ông N1 không đồng ý bán đất cho H và bỏ về. Đ1 cũng xin về nhưng H

không cho mà tiếp tục giữ Đ1 đến 16 giờ 30 phút cùng ngày. T2 có việc riêng nên đã đi về. Theo yêu cầu của H, N điều khiển xe mô tô biển số 78C1-512.30 chở Đ1 ngồi giữa, L ngồi sau khống chế đưa Đ1 về nhà H ở địa chỉ 0 P, Phường I, thành phố T rồi về nhà của N. Còn lại T1, H, L tiếp tục giữ Đ1 cho đến 00 giờ 05 phút ngày 09/8/2023 thì Công an P1, thành phố T kiểm tra phát hiện sự việc.

Vật chứng, đồ vật tạm giữ: 01 Điện thoại di động Galaxy A71, số kiểu máy SM-A715F/DS, số sêri: R58N8238EMB, màu xanh, đã qua sử dụng; 01 Điện thoại di động Redmi Note 11, số IMEI 865504061167941, màu đen, đã qua sử dụng; 01 (Một) điện thoại di động S3 A9, số seri R58KCI VYP7Y, số máy: SM-A920F/DS, đã qua sử dụng; 01 (Một) điện thoại di động OPPO A57, số máy CPH2407, số IMEI 1: 869945061109498, màu đen, đã qua sử dụng; 01 (Một) điện thoại di động S3 A8+, số máy: SM-A730F/DS; Sẻi: R58K127 C36Y; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Promax, màu xanh đen; 01 (Một) xe mô tô loại sirius, màu đen, biển số 78C1-512.30; 01 (Một) xe mô tô loại SH, màu đỏ, biển số 78C1-383.56;01 (một) xe mô tô loại SH, màu đen, biển số 78A1-010.47;

Tại bản Cáo trạng số 40/CT-VKSTH ngày 12/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa truy tố các bị cáo Bùi Thị Kim H, Trần Đức T1, Bùi Ngọc N, Bùi Ngọc T2 và Ngô Chí L về tội "*Bắt giữ người trái pháp luật*" theo quy định tại khoản 1, Điều 157 Bộ luật hình sự năm 2015.

Ngày 11/4/2024, Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà ra Quyết định số 08/2024/HSST-QĐ trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Ngày 22/4/2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà ra văn bản số 96/VKS-HS về việc giữ nguyên cáo trạng truy tố Bùi Thị Kim H và đồng phạm.

* Tại phiên tòa:

Các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bị hại Đ1: Không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì. Về hình phạt thì yêu cầu Toà án xem xét, xin giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo.

Kiểm sát viên luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như bản cáo trạng. Sau khi phân tích hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo; Đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Bùi Thị Kim H, Trần Đức T1, Bùi Ngọc N, Bùi Ngọc T2 và Ngô Chí L phạm tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự. Áp dụng khoản 1 Điều 157 BLHS, các điểm i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo H, T2. Đề nghị áp dụng hình phạt 9 đến 12 tháng tù nhưng đề nghị cho hưởng án treo đối với bị cáo H. Đề nghị áp dụng hình phạt 06 đến 09 tháng tù nhưng đề nghị cho hưởng

án treo đối với bị cáo T2. Áp dụng khoản 1 Điều 157 BLHS, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo T1, đề nghị mức hình phạt từ 9 đến 12 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam. Áp dụng các điểm s khoản 1, khoản 2 BLHS đối với bị cáo N, L. Đề nghị xử phạt bị cáo N từ 06 đến 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam. Đề nghị xử phạt bị cáo L từ 06 đến 09 tháng tù. Tổng hợp hình phạt với bản án đang chấp hành.

Vật chứng của vụ án đề nghị căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: 01 Điện thoại di động Galaxy A71, số kiểu máy SM-A715F/DS, số sêri: R58N8238EMB, màu xanh, đã qua sử dụng, của bị cáo H không liên quan đến tội phạm nên trả lại cho bị cáo; 01 Điện thoại di động Redmi Note 11, số IMEI 865504061167941, màu đen, đã qua sử dụng, không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo N; 01 (Một) điện thoại di động S3 A9, số seri R58KCI VYP7Y, số máy: SM-A920F/DS, đã qua sử dụng của bị cáo Trọng liên quan đến tội phạm nên đề nghị tịch thu, sung quỹ nhà nước; 01 (Một) điện thoại di động OPPO A57, số máy CPH2407, số IMEI 1: 869945061109498, màu đen, đã qua sử dụng và 01 (Một) điện thoại di động S3 A8+, số máy: SM-A730F/DS; Seri: R58K127 C36Y của bị cáo T2 không liên quan đến việc phạm tội đề nghị trả lại; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Promax, màu xanh đen; của bị cáo L không liên quan đến việc phạm tội đề nghị trả lại; 01 (Một) xe mô tô loại sirius, màu đen, biển số 78C1-512.30 của bị cáo N là phương tiện phạm tội nên đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước; 01 (Một) xe mô tô loại SH, màu đỏ, biển số 78C1-383.56 không liên quan đến tội phạm nên đề nghị trả lại cho bị cáo T2; 01 (một) xe mô tô loại SH, màu đen, biển số 78A1-010.47 không liên quan đến tội phạm nên đề nghị trả lại cho bị cáo T1.

- Về dân sự: Bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Ông Trịnh Bình T4, người bào chữa cho bị cáo Trần Đức T1: Thống nhất về tội danh truy tố đối với các bị cáo. Tuy nhiên, người bào chữa cho rằng hành vi phạm tội của các bị cáo có một phần lỗi của bị hại mượn tiền, dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa vay tiền của bị cáo H, T1 dẫn đến việc các bị cáo bức xúc và thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét việc bị hại cũng có một phần lỗi để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T1. Trong quá trình điều tra bị cáo T1 chưa có lời khai phù hợp nhưng tại phiên toà hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Các bị cáo chưa gây thiệt hại gì về vật chất và tinh thần đối với bị hại Đ1 do đó đề nghị các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại" quy định tại điểm h, khoản 1 điều 51 BLHS. Ngoài ra, bị cáo có nhân thân tốt, có 02 con nhỏ đều ở độ tuổi ăn học, có cha mẹ là người cao tuổi, là lao động chính trong gia đình. Năm 2015 bị tai nạn chấn thương sọ não hiện còn đang uống thuốc điều trị, bị cáo được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ

quy định tại các điểm s, i, h Khoản 1, Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo T1 được hưởng mức án thấp nhất, thấp hơn so với đề nghị của đại diện Viện kiệm sát và đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo trở về gia đình, làm ăn lương thiện.

Ông Lưu Ngọc C là người bào chữa cho bị cáo Bùi Ngọc N, Bùi Ngọc T2 tranh luận: Người bào chữa thống nhất tội danh truy tố và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với các bị cáo N, T2. Tuy nhiên, đối với bị cáo Bùi Ngọc N, ngày 21/12/2007, bị cáo bị Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 16 tháng. Như vậy, theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự thì đến ngày tính đến ngày 21/4/2009, bị cáo N đương nhiên được xoá án tích và coi như chưa bị kết án. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì bị cáo N được coi xoá án tích và được coi là không có án tích, do đó bị cáo N được coi là phạm tội lần đầu. Bị cáo N, T2 phạm tội do một phần lỗi của người bị hại; các bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải; có mẹ ruột là bà Châu Thị R, hai dì ruột là các bà Châu Thị H2, Châu Thị C1 là người có công với cách mạng, có cậu ruột là Châu K là liệt sĩ. Vì vậy, đề nghị HĐXX cho bị cáo N, T2 được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s Khoản 1, 2 Điều 51; Khoản 1,3 Điều 54, Điều 65; Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao cho cả hai bị cáo T2, Nam để tuyên phạt các bị cáo T2, bị cáo N dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và áp dụng án treo cho các bị cáo T2, N. Đối với xe mô tô loại sirius, màu đen, biển số 78C1-512.30, là phương tiện đi lại không phải phương tiện thực hiện tội phạm nên đề nghị xem xét trả lại cho bị cáo N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ P: Chiếc xe mô tô loại sirius, màu đen, biển số 78C1-512.30 là của bà P mua của bà Nguyễn Thị Q1 trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng cùng sử dụng chung. Giấy tờ xe vẫn đứng tên bà Nguyễn Thị Q1. Nay bà P đề nghị HĐXX xem xét trả lại xe này cho bà để bà có phương tiện đưa chở con đi học.

Người làm chứng Ngô Tấn A Đ2 trình bày: Khi về thì tôi thấy có bị cáo T1, bị cáo L ở đó. Còn bị cáo H thì nấu ăn tại nhà. Khi đó thì tôi không thấy bị cáo T2 với N ở nhà tôi. Đến khoảng 12 giờ đêm thì công an đến.

Các bị cáo H, T1, N, T2, L nói lời sau cùng: Các bị cáo đều cảm thấy ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, Kiểm sát viên đã thực hiện các hành vi, quyết định tố tụng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng tham gia phiên tòa, nhưng những người làm chứng Nguyễn Hữu B, Nguyễn Thành L2, Võ Trung H3 vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Những người làm chứng Võ Thị Thu T5, Văn N1, Văn Võ Tố Q vắng mặt, không nhận văn bản tố tụng của toà vì cho rằng không liên quan đến vụ án. Xét những người làm chứng vắng mặt, đã có lời khai tại cơ quan điều tra, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục xét xử theo quy định.

[3] Tại phiên toà, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng về thời gian, địa điểm phạm tội và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên toà đủ cơ sở kết luận: "Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 08/8/2023, tại Ngân hàng TMCP S4 – Chi nhánh P2 – Phòng G1 tại địa chỉ C T, Phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Do đã có sự bàn bạc, các bị cáo Bùi Thị Kim H, Trần Đức Trọng Ngô Chí L3, Bùi Ngọc N, Bùi Ngọc T2 đã có hành vi dùng tay khống chế, bắt giữ bị hại Văn Tiến Đ1 tại Ngân hàng. Bị cáo N sử dụng xe sirius của bị cáo để chở Đ1, L3 ngồi sau giữ Đ1 đưa về nhà bị cáo Bùi Thị Kim H tại 1 L, Phường D, thành phố T. Sau đó, vào lúc 16 giờ 30 phút cùng ngày, theo yêu cầu của H, N tiếp tục chở Đ1, L3 ngồi sau giữ Đ1 chuyển sang nhà của bị cáo Bùi Thị Kim H tại địa chỉ 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên và giữ Đ1 đến khoảng 00 giờ 05 phút ngày 09/8/2023 thì Công an P1 kiểm tra phát hiện sự việc.

Như vậy, hành vi của các bị cáo Bùi Thị Kim H, Trần Đức T1, Bùi Ngọc N, Bùi Ngọc T2, Ngô Chí L3 đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Bắt giữ người trái pháp luật*" quy định tại khoản 1 Điều 157 BLHS năm 2015.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm, xâm phạm trực tiếp đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tự do cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo đều là người trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, cần biết rõ việc bắt, giữ người khác, ngăn cản,

tước đoạt sự tự do của bị hại Đ1, không thuộc trường hợp bắt quả tang hoặc không có nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định pháp luật là trái pháp luật. Cho nên, cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, vai trò của từng bị cáo.

[5] Nguyên nhân xuất phát từ việc bị hại Đ1 vay nợ của vợ chồng bị cáo Bùi Thị Kim H và Trần Đức T1, sử dụng Giấy chứng nhận giả để lừa vay tiền của bị cáo H, không trả nợ lại bỏ trốn, nên các bị cáo H, T1 đã nói cho các bị cáo T2, N, L3 về việc Đ1 nợ tiền và thông tin thời điểm bị hại Đ1 về tại Ngân hàng TMCP S4 để giao dịch thì các bị cáo T2, N, L3 hưởng ứng, đồng tình việc đi bắt Đ1 về để làm rõ việc trả nợ. Đây là vụ án có nhiều bị cáo cùng tham gia thực hiện hành vi phạm tội nhưng giữa các bị cáo không có sự câu kết chặt chẽ, có bàn bạc nhưng không có sự chuẩn bị, phân công kỹ càng. Khi nghe bị cáo H nói thì các bị cáo L3, T2, Nam hưởng ứng. Trong việc bắt giữ này, các bị cáo cùng tham gia nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Các bị cáo T2, N, L3 là những người tham gia tích cực trong việc bắt bị hại Đ1, N sử dụng xe của mình để chở bị hại Đ1, L3 ngồi phía sau giữ Đ1 chở về nhà của bị cáo H tại địa chỉ 1 L, Phường D, thành phố T và tại 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Tại đây, T2 ở phía ngoài cảnh giới, còn H, T1, N, L3 thì canh giữ bị hại Đ1. Như vậy, trong vụ án này, H, Trọng đóng vai trò khởi xướng, thực hiện tích cực hơn bị cáo N nhưng N có nhân thân xấu nên xử phạt các bị cáo mức hình phạt ngang nhau.

[6] Đối với bị cáo T2, L3: Các bị cáo đóng vai trò ít tích cực hơn các bị cáo H, T1, N. Bị cáo T2 cùng với bị cáo N, L3 là người trực tiếp bắt bị hại Đ1 nhưng khi về nhà của bị cáo H tại Phường D thì bị cáo T2 không tham gia việc thúc ép bị hại trả nợ mà ở phía ngoài rồi ra về. Bị cáo L3 cũng tham gia tích cực việc bắt bị hại Đ1, trực tiếp ngồi phía sau Đ1 để di chuyển từ địa điểm bắt là Ngân hàng về giữ tại nhà bị cáo H tại 1 L, sau đó lại cùng với bị cáo N chở bị hại Đ1 di chuyển đến nhà bị cáo H, T1 tại Phường I, thành phố T, Phú Yên. Bị cáo L3 có nhân thân xấu, ngày 26/10/2022 bị TAND thành phố Tuy Hoà xử phạt 12 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma tuý (phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi). Chấp hành xong ngày 28/4/2023. Ngày 22/9/2023 bị TAND tỉnh Phú Yên xử phạt 02 năm tù về tội Giết người, hiện đang chấp hành án. Do đó, cần xử phạt bị cáo L3 mức án bằng với bị cáo T2 nhưng thấp hơn các bị cáo H, T1, N.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Bùi Thị Kim H, Bùi Ngọc T2, Bùi Ngọc N, Trần Đức T1, Ngô Chí L3 thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải. Các bị cáo H, T1, T2 phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Các bị cáo H, T2, N có mẹ là bà Châu Thị R là chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày, cậu là Châu K là liệt sĩ, dì là Châu Thị H2, Châu Thị C1 được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, có người thân là người có công với cách mạng. Bị cáo Ngô Chí L3 có bà ngoại Châu Thị R là người có công với cách mạng. Tại phiên toà bị hại Đ1 xin giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo T1, H, N, T2, L3. Do đó, xét các bị cáo T1, H, T2 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Các bị cáo N, L3 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Do đó, xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt để các bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo.

[8] Bị cáo H có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đang nuôi con nhỏ, là lao động chính trong gia đình nuôi các con còn nhỏ, có bị cáo Trần Đức T1 là chồng của bị cáo cũng phải chấp hành án trong vụ án này. Xét bị cáo H có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, là lao động chính trong gia đình có con nhỏ nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà cho bị cáo được hưởng chính sách pháp luật hình sự quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự cũng đủ tác dụng răn đe giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

[9] Xét bị cáo T2 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng xét bị cáo có thể tự cải tạo được mà không cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, cho bị cáo được hưởng chính sách pháp luật hình sự quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự cũng đủ tác dụng răn đe giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Văn Tiến Đ1 không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì nên HĐXX không xem xét.

[11] Về vật chứng, đồ vật trong vụ án gồm có:

- 01 Điện thoại di động Galaxy A71, số kiểu máy SM-A715F/DS, số sêri: R58N8238EMB, màu xanh, đã qua sử dụng: Điện thoại là của bị cáo H sử dụng không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo H.

- 01 Điện thoại di động Redmi Note 11, số IMEI 865504061167941, màu đen, đã qua sử dụng. Bị cáo Bùi Ngọc N sử dụng để liên lạc, không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- 01 (Một) điện thoại di động S3 A9, số seri R58KCI VYP7Y, số máy: SM-A920F/DS, đã qua sử dụng: Bị cáo T1 sử dụng liên quan đến hành vi phạm tội nên cần thiết tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

- 01 (Một) điện thoại di động OPPO A57, số máy CPH2407, số IMEI 1: 869945061109498, màu đen, đã qua sử dụng: Đây là điện thoại của Bùi Ngọc T2 không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho T2.

- 01 (Một) điện thoại di động S3 A8+, số máy: SM-A730F/DS; Sêri: R58K12ZC36Y: Đây là điện thoại của Bùi Ngọc T2 không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho T2.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Promax, màu xanh đen. Đây là điện thoại của bị cáo Ngô Chí L3, không có nội dung liên quan đến việc phạm tội. nên trả lại cho bị cáo Ngô Chí L3.

- 01 (Một) xe mô tô loại sirius, màu đen, biển số 78C1-512.30, chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị Q1. Tại phiên toà, bị cáo N khai là xe của vợ bị cáo là Trần Thị Mỹ P. Bà P khai bà P là người trực tiếp mua xe nhưng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trong hồ sơ vụ án và các tài liệu chứng cứ, lời khai của bà Nguyễn Thị Q1 là người bán xe xác định bà Q1 bán cho bị cáo Bùi Ngọc N. Bị cáo N sử dụng trực tiếp để chở bị hại Đ1 từ Ngân hàng về nhà bị cáo H, liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội nên cần thiết tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

- 01 (Một) xe mô tô loại SH, màu đỏ, biển số 78C1-383.56: Đây là xe của bị cáo Bùi Ngọc T2, không liên quan đến việc phạm tội nên cần thiết trả lại cho bị cáo T2.

- 01 (một) xe mô tô loại SH, màu đen, biển số 78A1-010.47: Đây là xe mô tô của bị cáo Trần Đức T1, không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho bị cáo T1.

[12] Đối với Văn Tiến Đ1 sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của Bùi Thị Kim H và Trần Đức T1: Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh P đang thụ lý, giải quyết nên cơ quan điều tra công an thành phố T không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[13] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về các nội dung trong vụ án này là có căn cứ nên chấp nhận. Quan điểm bào chữa của các luật sư bào chữa cho bị cáo T1, T2, L3 không có cơ sở chấp nhận.

[14] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Thị Kim H, Trần Đức T1, Bùi Ngọc N, Bùi Ngọc T2, Ngô Chí L3 phạm tội "*Bắt giữ người trái pháp luật*".

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Đức T1 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 22/11/2023.

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Bùi Ngọc N 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 22/11/2023.

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Bùi Thị Kim H 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01(Một) năm 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 30 tháng 5 năm 2024.

Giao bị cáo Bùi Thị Kim H cho Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường I trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 157, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Ngô Chí L3 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 56 Bộ luật hình sự về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, tổng hợp hình phạt 02 (H4) năm tù về tội "Giết người" tại bản án số 11/2023/HSST-NCTN ngày 22/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên, buộc bị cáo L3 phải chấp hành hình phạt 02 (Hai) năm 06 (S1) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Bùi Ngọc T2 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (Một) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 30 tháng 5 năm 2024.

Giao bị cáo Bùi Ngọc T2 cho Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã B trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

3. Vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự,

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động S3 A9, số seri R58KCI VYP7Y, số máy: SM-A920F/DS; 01 (Một) xe mô tô loại sirius, màu đen, biển số 78C1-512.30.

- Trả lại cho bị cáo H: 01 (Một) Điện thoại di động Galaxy A71, số kiểu máy SM-A715F/DS, số sêri: R58N8238EMB, màu xanh, đã qua sử dụng.

- Trả lại cho bị cáo Bùi Ngọc T2: 01 (Một) điện thoại di động hiệu OPPO A57, số máy CPH2407, số IMEI 1: 869945061109498, màu đen, đã qua sử dụng; 01 (Một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A8+, số máy: SM-A730F/DS; Sêri: R58K12ZC36Y; 01 (Một) xe mô tô loại SH, màu đỏ, biển số 78C1-383.56.

- Trả lại cho bị cáo Bùi Ngọc N: 01 Điện thoại di động Redmi Note 11, số IMEI 865504061167941, màu đen, đã qua sử dụng.

- Trả lại cho bị cáo Ngô Chí L3: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Promax, màu xanh đen.

- Trả lại cho bị cáo T1 01 (một) xe mô tô loại SH, màu đen, biển số 78A1-010.47.

(Theo nội dung biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 13/3/2024 giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, buộc các bị cáo Bùi Thị Kim H, Trần Đức t, Bùi Ngọc T2, Bùi Ngọc N, Ngô Chí L3 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp.Tuy Hòa;
- CQCSĐT Tp. Tuy Hòa;
- CQ THAHS Tp. Tuy Hòa;
- Chi cục THADS Tp. Tuy Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên.
- Lưu AV, HSVA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ngọc Uyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Đông Nguyệt **Phạm Văn Nam** **Đặng Thị Ngọc Uyên**